



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

Giấy chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0100101308 ngày 22 tháng 11 năm 2017

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 12 ngày 22 tháng 11 năm 2017. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Phạm Duy Hạnh	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
	Bà Nguyễn Thiên Lý	Thành viên
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thiên Lý	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thân Đức Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Trọng Kim	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Ánh Dương	Giám đốc điều hành
	Bà Phạm Bích Hồng	Giám đốc điều hành
Ông Hoàng Thế Nhu	Giám đốc điều hành	

Trụ sở đăng ký Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh
Phường Sài Đồng
Quận Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-298-HN



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2014-007-1

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.033.137.384.074	1.003.635.355.698
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	23.416.619.408	149.159.664.397
Tiền	111		22.409.590.664	92.559.664.397
Các khoản tương đương tiền	112		1.007.028.744	56.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345.283.855.870	381.792.892.914
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10(b)	282.109.429.448	335.521.798.723
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.386.473.842	28.445.499.772
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	25.890.387.529	19.928.029.368
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(2.102.434.949)	(2.102.434.949)
Hàng tồn kho	140	13	629.584.015.200	452.738.682.158
Hàng tồn kho	141		632.111.586.686	456.371.403.600
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.527.571.486)	(3.632.721.442)
Tài sản ngắn hạn khác	150		34.852.893.596	19.944.116.229
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.716.437.867	1.874.744.283
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.682.804.729	17.615.720.946
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		453.651.000	453.651.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		403.490.014.774	360.893.822.873
Các khoản phải thu dài hạn	210		38.472.959.488	36.914.670.215
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10(b)	2.067.434.949	2.067.434.949
Phải thu về cho vay dài hạn	215		9.702.887.534	9.702.887.534
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	26.702.637.005	25.144.347.732
Tài sản cố định	220		278.356.158.133	289.380.348.407
Tài sản cố định hữu hình	221	14	274.130.476.545	286.980.139.040
<i>Nguyên giá</i>	222		1.123.120.734.355	1.076.527.955.292
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(848.990.257.810)	(789.547.816.252)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	226.200.000	273.000.000
<i>Nguyên giá</i>	225		280.800.000	280.800.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(54.600.000)	(7.800.000)
Tài sản cố định vô hình	227	16	3.999.481.588	2.127.209.367
<i>Nguyên giá</i>	228		9.465.099.483	6.787.099.483
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.465.617.895)	(4.659.890.116)
Tài sản dở dang dài hạn	240		59.338.531.622	6.387.971.110
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	59.338.531.622	6.387.971.110
Tài sản dài hạn khác	260		27.322.365.531	28.210.833.141
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	27.322.365.531	28.210.833.141
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.436.627.398.848	1.364.529.178.571

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.091.784.475.965	995.396.405.625
Nợ ngắn hạn	310		864.665.119.324	805.089.672.601
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19(b)	322.730.792.668	250.990.969.441
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.647.575.196	36.161.584.788
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	4.301.521.194	3.839.832.328
Phải trả người lao động	314		94.769.493.430	149.706.814.240
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.837.331.557	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	4.703.492.142	2.516.841.727
Vay ngắn hạn	320	22(a)	384.280.864.522	358.848.468.425
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	10.394.048.615	3.025.161.652
Nợ dài hạn	330		227.119.356.641	190.306.733.024
Phải trả người bán dài hạn	331	19(b)	208.571.000	208.571.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		63.829.204.261	46.829.462.331
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	12.110.066.540	12.142.634.310
Vay dài hạn	338	22(b)	141.418.295.729	120.445.161.583
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.553.219.111	10.680.903.800
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		344.842.922.883	369.132.772.946
Vốn chủ sở hữu	410	24	344.842.922.883	369.132.772.946
Vốn cổ phần	411	25	189.000.000.000	189.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		189.000.000.000	189.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		46.268.000.000	46.268.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	81.448.819.147	76.276.819.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.357.720.438	56.885.594.269
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ/năm trước	421a		2.177.594.269	5.161.780.485
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		25.180.126.169	51.723.813.784
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		768.383.298	702.359.530
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.436.627.398.848	1.364.529.178.571

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Tạ Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.269.729.085.086	1.380.186.768.262
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	245.234.605	262.933.355
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	1.269.483.850.481	1.379.923.834.907
Giá vốn hàng bán	11		1.063.975.569.824	1.165.735.247.707
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		205.508.280.657	214.188.587.200
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	7.158.747.320	9.069.560.728
Chi phí tài chính	22	31	14.482.101.731	10.659.712.115
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.897.315.364	5.580.917.848
Chi phí bán hàng	25	32	74.650.786.856	83.484.553.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	94.754.061.883	97.715.920.823
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		28.780.077.507	31.397.961.610
Thu nhập khác	31	34	1.510.255.927	1.162.812.546
Chi phí khác	32		743.655.157	1.421.994.580
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		766.600.770	(259.182.034)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.546.678.277	31.138.779.576
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	4.215.528.340	5.358.930.349
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		25.331.149.937	25.779.849.227
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		25.219.756.669	25.561.927.810
Cổ đông không kiểm soát	62		111.393.268	217.921.417
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.334	1.420

Người lập:

Tạ Thu Hà
 Kế toán tổng hợp

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		29.546.678.277	31.138.779.576
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		73.003.959.790	68.019.073.733
Các khoản dự phòng	03		(1.105.149.956)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.743.170.605	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(607.209.855)	(1.399.394.436)
Chi phí lãi vay	06		7.897.315.364	5.580.917.848
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		112.478.764.225	103.339.376.721
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		18.742.664.802	(43.145.156.544)
Biến động hàng tồn kho	10		(175.740.183.086)	(208.219.828.609)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		28.924.282.954	40.191.468.567
Biến động chi phí trả trước	12		1.072.238.080	10.276.247.875
			(14.522.233.025)	(97.557.891.990)
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.017.217.067)	(5.580.917.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.788.955.853)	(4.233.664.381)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		481.261.877	134.600.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.328.374.914)	(16.065.274.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.175.518.982)	(123.303.148.251)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(99.299.878.260)	(54.235.801.192)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		152.350.909	1.390.264.975
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		-	(15.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		454.858.946	845.277.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.692.668.405)	(67.000.259.055)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		548.288.680.246	644.795.764.026
Tiền trả nợ gốc vay	34		(506.183.000.627)	(576.140.611.331)
Tiền trả cổ tức	36		(34.000.758.884)	(27.187.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.104.920.735	41.467.582.695
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(125.763.266.652)	(148.835.824.611)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	9	149.159.664.397	225.763.411.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.221.663	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	23.416.619.408	76.927.587.261

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Tạ Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Tổng Giám đốc

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Tổng công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng công ty có 1 công ty con – Công ty TNHH May Phù Đồng. Tổng công ty chiếm 60,97% quyền biểu quyết và quyền sở hữu tại công ty con (1/1/2018: 1 công ty con).

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất và kinh doanh hàng may mặc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng công ty và công ty con có 7.512 nhân viên (1/1/2018: 7.396 nhân viên).

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ máy móc thiết bị	2 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 - 5 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Công nghệ sản xuất veston

Giá mua công nghệ sản xuất veston được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Công nghệ sản xuất veston được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Giá mua tài sản cố định vô hình khác là chi phí làm phim tài liệu lịch sử 70 năm May 10 và chi phí xây dựng website May 10 được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Tài sản này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

(ii) Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong vòng 18 tháng đến 48 tháng.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê (nếu có).

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định rằng Tổng công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may bao gồm sợi, chỉ, sợi len, chỉ khâu, chần, khăn cotton, quần áo may sẵn. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và công ty con được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Tổng công ty và công ty con được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Dệt may Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Tổng công ty và công ty con không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng công ty và công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tổng công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Tổng công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Châu Mỹ
- Việt Nam
- Các vùng khác

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần của bộ phận	100.849.392.207	423.475.483.127	471.501.766.185	242.616.219.446	31.040.989.516	1.269.483.850.481
Kết quả kinh doanh của bộ phận	13.190.682.708	50.050.810.811	55.150.529.229	83.483.262.792	3.632.995.117	205.508.280.657
Thu nhập không phân bổ						7.158.747.320
Chi phí không phân bổ						(183.886.950.470)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						28.780.077.507
Thu nhập khác						1.510.255.927
Chi phí khác						(743.655.157)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(4.215.528.340)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						25.331.149.937

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần của bộ phận	150.957.451.185	486.452.229.371	551.324.590.502	175.767.119.709	15.422.444.140	1.379.923.834.907
Kết quả kinh doanh của bộ phận	21.448.836.979	58.799.419.807	66.308.257.843	65.811.032.835	1.821.039.736	214.188.587.200
Thu nhập không phân bổ						9.069.560.728
Chi phí không phân bổ						(191.860.186.318)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						31.397.961.610
Thu nhập khác						1.162.812.546
Chi phí khác						(1.421.994.580)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(5.358.930.349)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						25.779.849.227

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	32.644.022.879	131.287.329.796	92.817.073.578	25.512.685.071	1.915.753.073	284.176.864.397
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ						1.152.450.534.451
Tổng tài sản						1.436.627.398.848
Tổng nợ phải trả không phân bổ						1.091.784.475.965

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn						112.470.425.020
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						72.644.116.700
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính						46.800.000
Khấu hao tài sản cố định vô hình						805.727.779

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	13.258.495.667	130.133.571.428	154.863.646.295	39.333.520.282	-	337.589.233.672
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ						1.026.939.944.899
Tổng tài sản						1.364.529.178.571
Tổng nợ phải trả không phân bổ						995.396.405.625

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn						40.818.812.112
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						67.551.173.732
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính						-
Khấu hao tài sản cố định vô hình						467.900.001



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.641.699.074	1.703.853.003
Tiền gửi ngân hàng	20.701.140.915	90.855.811.394
Tiền đang chuyển	66.750.675	-
Các khoản tương đương tiền	1.007.028.744	56.600.000.000
	<hr/>	<hr/>
	23.416.619.408	149.159.664.397
	<hr/>	<hr/>

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Oktava Hong Kong Limited	41.857.388.255	17.004.821.274
Lever Shirt Limited	32.983.570.810	77.831.467.589
Brandtex A/C	27.076.864.484	41.494.361.256
Các khách hàng khác	182.259.040.848	201.258.583.553
	<hr/>	<hr/>
	284.176.864.397	337.589.233.672
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	282.109.429.448	335.521.798.723
Dài hạn	2.067.434.949	2.067.434.949
	<hr/>	<hr/>
	284.176.864.397	337.589.233.672
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thiệu Đô	12.621.288.877	2.294.331.957
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	2.794.767.231	6.092.704.925
	15.416.056.108	8.387.036.882

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô (công ty liên quan) từ tiền khách hàng ứng trước (*)	19.469.554.440	16.144.143.510
Tạm ứng cho nhân viên	2.284.793.000	850.000.000
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	668.359.200	941.280.600
Phải thu ngắn hạn khác	3.467.680.889	1.992.605.258
	25.890.387.529	19.928.029.368

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô (công ty liên quan) từ tiền khách hàng ứng trước (*)	20.330.040.000	23.752.920.000
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước	5.000.000.000	-
Đặt cọc dài hạn	1.264.066.397	1.280.346.324
Phải thu dài hạn khác	108.530.608	111.081.408
	26.702.637.005	25.144.347.732

(*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào giá gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2018 và 1/1/2018		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Hàn Huệ Nguyễn Glee Co	Trên 3 năm	2.067.434.949	(2.067.434.949)	-
Công ty TNHH May Toàn Thắng	Trên 3 năm	35.000.000	(35.000.000)	-
		<u>2.102.434.949</u>	<u>(2.102.434.949)</u>	-
<i>Trong đó:</i>				
	Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		<u>(2.102.434.949)</u>	

13. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	19.078.246.855	-	39.052.096.639	-
Nguyên vật liệu	346.591.792.416	-	222.373.346.359	-
Công cụ và dụng cụ	2.071.982.971	-	1.753.168.848	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.758.723.831	-	33.666.799.190	-
Thành phẩm	129.941.180.897	(2.527.571.486)	116.621.116.768	(3.632.721.442)
Hàng hóa	19.166.704.150	-	22.202.822.449	-
Hàng gửi đi bán	59.502.955.566	-	20.702.053.347	-
	<u>632.111.586.686</u>	<u>(2.527.571.486)</u>	<u>456.371.403.600</u>	<u>(3.632.721.442)</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 5.595 triệu VND thành phẩm (1/1/2018: 6.923 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	257.848.063.948	690.815.282.777	47.863.411.772	80.001.196.795	1.076.527.955.292
Tăng trong kỳ	-	52.715.615.917	561.818.182	2.240.557.876	55.517.991.975
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	1.298.408.479	-	-	1.298.408.479
Thanh lý	(32.700.000)	(9.530.159.038)	-	(660.762.353)	(10.223.621.391)
Số dư cuối kỳ	257.815.363.948	735.299.148.135	48.425.229.954	81.580.992.318	1.123.120.734.355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	175.522.098.004	525.837.010.114	33.084.648.020	55.104.060.114	789.547.816.252
Phân loại lại	-	(229.019.815)	-	229.019.815	-
Khấu hao trong kỳ	10.744.886.522	53.077.160.669	3.104.265.131	5.717.804.378	72.644.116.700
Thanh lý	(32.700.000)	(9.530.159.038)	-	(660.762.353)	(10.223.621.391)
Giảm khác	(2.978.053.751)	-	-	-	(2.978.053.751)
Số dư cuối kỳ	183.256.230.775	569.154.991.930	36.188.913.151	60.390.121.954	848.990.257.810
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	82.325.965.944	164.978.272.663	14.778.763.752	24.897.136.681	286.980.139.040
Số dư cuối kỳ	74.559.133.173	166.144.156.205	12.236.316.803	21.190.870.364	274.130.476.545

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 570.682 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 527.396 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 56.004 triệu VND (1/1/2018: 54.949 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng công ty (Thuyết minh 22(b)).

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	280.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.800.000
Khấu hao trong kỳ	46.800.000
Số dư cuối kỳ	54.600.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	273.000.000
Số dư cuối kỳ	226.200.000



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm máy vi tính VND	Công nghệ sản xuất veston VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	3.901.101.835	697.997.648	2.188.000.000	6.787.099.483
Tăng trong kỳ	908.000.000	-	1.770.000.000	2.678.000.000
Số dư cuối kỳ	4.809.101.835	697.997.648	3.958.000.000	9.465.099.483
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.781.835.163	697.997.648	1.180.057.305	4.659.890.116
Khấu hao trong kỳ	305.033.327	-	500.694.452	805.727.779
Số dư cuối kỳ	3.086.868.490	697.997.648	1.680.751.757	5.465.617.895
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1.119.266.672	-	1.007.942.695	2.127.209.367
Số dư cuối kỳ	1.722.233.345	-	2.277.248.243	3.999.481.588

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 3.132 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 3.132 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	6.387.971.110	632.309.393
Tăng trong kỳ	54.274.433.045	1.619.071.288
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(1.298.408.479)	(1.023.050.079)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 18)	(25.464.054)	(2.297.900)
Số dư cuối kỳ	59.338.531.622	1.226.032.702

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Trung tâm trưng bày và giới thiệu sản phẩm		
Tổng công ty	35.884.913.003	6.387.971.110
Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ trung tâm		
bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định	23.000.123.000	-
Dự án cải tạo nhà 3 tầng	441.601.074	-
Tài sản khác	11.894.545	-
	59.338.531.622	6.387.971.110

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	9.007.767.182	2.102.693.328	17.100.372.631	28.210.833.141
Tăng trong kỳ	3.713.208.631		7.474.787.774	11.187.996.405
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	25.464.054	-	-	25.464.054
Phân bổ trong kỳ	(5.350.929.241)	(786.453.336)	(5.964.545.492)	(12.101.928.069)
Số dư cuối kỳ	7.395.510.626	1.316.239.992	18.610.614.913	27.322.365.531

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Levertex Limited	55.272.455.237	87.083.638.373
Collins Co., Ltd	41.540.387.996	-
Suzhou Fortune Import & Export Co., Ltd	32.696.438.694	-
Công ty TNHH G.M.I	11.073.185.900	11.702.271.100
Các nhà cung cấp khác	182.356.895.841	152.413.630.968
	<u>322.939.363.668</u>	<u>251.199.540.441</u>

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngắn hạn	322.730.792.668	250.990.969.441
Dài hạn	208.571.000	208.571.000
	<u>322.939.363.668</u>	<u>251.199.540.441</u>

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Thiệu Đô	2.885.270.060	4.124.403.632
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	90.000.000
	<u>2.885.270.060</u>	<u>4.214.403.632</u>

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	905.534.233	11.911.604.388	(11.426.759.711)	1.390.378.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.918.236.591	4.215.528.340	(3.788.955.853)	2.344.809.078
Thuế thu nhập cá nhân	604.880.140	6.832.098.543	(7.238.380.714)	198.597.969
Thuế nhà thầu	338.732.671	262.870.372	(469.340.748)	132.262.295
Thuế xuất nhập khẩu	72.448.693	503.077.482	(340.053.233)	235.472.942
Thuế đất	-	4.449.714.407	(4.449.714.407)	-
Các loại thuế khác	-	56.760.900	(56.760.900)	-
	3.839.832.328	28.231.654.432	(27.769.965.566)	4.301.521.194

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn	2.714.014.127	441.215.674
Cổ tức phải trả	279.775.743	240.534.627
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.709.702.272	1.835.091.426
	4.703.492.142	2.516.841.727

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Đặt cọc dài hạn	2.110.066.540	2.142.634.310
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	12.110.066.540	12.142.634.310

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2018 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	333.036.368.425	506.065.561.764	(487.020.065.667)	352.081.864.522
Vay dài hạn đến hạn trả	25.812.100.000	19.115.300.000	(12.728.400.000)	32.199.000.000
	358.848.468.425	525.180.861.764	(499.748.465.667)	384.280.864.522

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá Tổng công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay ngân hàng 1	USD	352.081.864.522	333.036.368.425

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình	VND	2018 - 2020	9.702.887.543	9.702.887.543
Khoản vay ngân hàng 2	VND	2015 - 2022	85.790.425.387	75.229.769.040
Khoản vay ngân hàng 3	USD	2015 - 2022	76.429.982.799	60.088.605.000
Vay cá nhân	VND	2018 - 2022	1.694.000.000	1.236.000.000
			173.617.295.729	146.257.261.583
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(32.199.000.000)	(25.812.100.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			141.418.295.729	120.445.161.583

Khoản vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình không có tài sản đảm bảo và không chịu lãi.

Các khoản vay ngân hàng có lãi cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo có giá trị ghi sổ là 56.004 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 54.949 triệu VND) (Thuyết minh 14).

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty và Ban lãnh đạo của công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	3.025.161.652	11.288.764.011
Trích lập trong kỳ	15.581.000.000	17.463.000.000
Tăng khác	481.261.877	134.600.000
Sử dụng trong kỳ	(8.693.374.914)	(15.049.531.341)
Số dư cuối kỳ	10.394.048.615	13.836.832.670

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	100.000.000.000	170.000.000	70.120.819.147	55.780.780.485	702.359.530	226.773.959.162
Phát hành cổ phiếu	80.000.000.000	39.828.000.000	-	-	-	119.828.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.561.927.810	217.921.417	25.779.849.227
Phân bổ vào các quỹ	-	-	6.156.000.000	(6.156.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.463.000.000)	-	(17.463.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(27.000.000.000)	-	(27.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	180.000.000.000	39.998.000.000	76.276.819.147	30.723.708.295	920.280.947	327.918.808.389
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	189.000.000.000	46.268.000.000	76.276.819.147	56.885.594.269	702.359.530	369.132.772.946
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.219.756.669	111.393.268	25.331.149.937
Phân bổ vào các quỹ	-	-	5.172.000.000	(5.172.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.555.630.500)	(25.369.500)	(15.581.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(34.020.000.000)	(20.000.000)	(34.040.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	189.000.000.000	46.268.000.000	81.448.819.147	27.357.720.438	768.383.298	344.842.922.883

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	18.900.000	189.000.000.000	18.900.000	189.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	18.900.000	189.000.000.000	18.900.000	189.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	18.900.000	189.000.000.000	18.900.000	189.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty.

26. Cổ tức

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức cho năm 2017 với số tiền là 34.020 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 27.000 triệu VND).

27. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2018, Tổng công ty đã trích lập 5.172 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 6.156 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2017 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	720.593	16.516.181.231	3.481.037	78.897.954.821
Euro (“EUR”)	8	200.105	13	358.937
		<u>16.516.381.336</u>		<u>78.898.313.758</u>

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng công ty và công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	44.736.803.479	126.866.165.290
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	50.653.151.089	5.815.906.369
	<hr/>	<hr/>
	95.389.954.568	132.682.071.659
	<hr/>	<hr/>

(c) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.886.902.830	7.300.672.680
Trong vòng hai đến năm năm	31.547.611.320	29.202.690.720
Sau năm năm	105.990.406.238	101.870.939.490
	<hr/>	<hr/>
	145.424.920.388	138.374.302.890
	<hr/>	<hr/>

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	927.607.037.979	1.035.998.443.211
▪ Cung cấp dịch vụ	15.656.610.743	9.766.968.484
▪ Gia công	326.465.436.364	334.421.356.567
	<hr/>	<hr/>
	1.269.729.085.086	1.380.186.768.262
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(245.234.605)	(262.933.355)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.269.483.850.481	1.379.923.834.907
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	454.858.946	845.277.162
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.539.748.092	7.944.418.857
Doanh thu hoạt động tài chính khác	164.140.282	279.864.709
	<hr/>	<hr/>
	7.158.747.320	9.069.560.728
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.897.315.364	5.580.917.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.836.731.742	5.076.168.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.743.170.605	-
Chi phí tài chính khác	4.884.020	2.625.347
	<hr/>	<hr/>
	14.482.101.731	10.659.712.115
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.341.562.791	10.322.764.299
Chi phí quảng cáo	2.447.584.593	5.457.605.782
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	17.158.546.303	19.691.511.844
Chi phí xuất khẩu	12.112.160.660	12.086.880.738
Chi phí thuê cửa hàng	7.868.332.249	7.386.042.144
Chi phí bán hàng khác	23.722.600.260	28.539.748.573
	<hr/>	<hr/>
	74.650.786.856	83.484.553.380
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	46.357.790.595	47.587.843.665
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.514.559.354	13.429.882.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.774.532.681	22.059.668.073
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.107.179.253	14.638.526.496
	<hr/>	<hr/>
	94.754.061.883	97.715.920.823

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	152.350.909	554.117.274
Thu nhập khác	1.357.905.018	608.695.272
	<hr/>	<hr/>
	1.510.255.927	1.162.812.546

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	587.870.391.510	690.972.210.215
Chi phí nhân viên	372.656.347.805	374.077.163.523
Chi phí khấu hao và phân bổ	73.003.959.790	68.019.073.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.570.210.485	130.079.634.352
Chi phí khác	110.456.281.663	119.745.286.910
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.546.678.277	31.138.779.576
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.015.524.673	2.230.845.167
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	30.562.202.950	33.369.624.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Tổng công ty	6.112.440.590	6.673.924.949
Chi phí cho lao động nữ	(1.896.912.250)	(1.314.994.600)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.215.528.340	5.358.930.349

(b) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 25.219.756.669 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 25.561.927.810 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 18.900.000 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 18.000.000 cổ phiếu).

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Chia cổ tức	11.505.823.200	9.588.186.000
Bán hàng hóa	6.372.641.121	3.949.261.825
Mua dịch vụ	90.000.000	-
Công ty TNHH Thiệu Đô		
Mua hàng hóa và dịch vụ	30.096.631.008	67.493.162.674
Bán hàng hóa và dịch vụ	12.075.646.483	1.100.372.139
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	6.197.368.105	3.215.622.300

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ i) các số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh có liên quan và ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Tạ Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Tổng Giám đốc